

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

- 1- Bảng cân đối kế toán**
- 2- Báo cáo kết quả kinh doanh**
- 3- Thuyết minh báo cáo tài chính**
- 4- Báo cáo chi tiết hoạt động kinh doanh xổ số**

Lưu Công ty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.683.788.036	14.606.262.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.756.208.022	10.835.878.486
1. Tiền	111	V.01	7.756.208.022	10.835.878.486
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		955.247.905	901.675.585
1. Phải thu khách hàng	131		829.555.767	815.965.767
2. Trả trước cho người bán	132		121.000.000	80.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	279.179.382	280.197.062
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(274.487.244)	(274.487.244)
IV. Hàng tồn kho	140		300.494.730	413.977.950
1. Hàng tồn kho	141	V.04	300.494.730	413.977.950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.671.837.379	2.454.730.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.671.837.379	2.454.730.877
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4.808.187.095	5.294.076.042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.499.880.093	4.577.514.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.283.062.093	2.360.696.055
- Nguyên giá	222		5.221.583.897	5.221.583.897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.938.521.804)	(2.860.887.842)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.049.242	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.491.975.131	19.900.338.940
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
3. Vế sổ sổ nhận bán hộ				
8. Doanh số phát hành sổ sổ kiến thiết			8.164.201.000,00	8.291.646.000,00

Lập, ngày 18. tháng 07 năm 2025



Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Văn Toàn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (*)

Từ ngày: 01/04/2025 đến ngày: 30/06/2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	10	852.102.645	2.955.288.978	3.053.603.257	5.664.919.926	5.855.117.631	753.788.366
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	413.744.883	1.209.459.864	1.254.547.909	2.360.069.500	2.324.248.211	368.656.838
2. Thuế môn bài	12				3.000.000	3.000.000	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	550.610.276	1.628.415.179	1.667.131.304	3.175.993.637	3.130.989.603	511.894.151
4. Thuế Doanh thu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-20.897	12.012.310		12.012.310	261.947.773	11.991.413
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	17	-15.920.210					-15.920.210
8. Tiền thuê đất	18		98.784.000	98.784.000	98.784.000	98.784.000	
9. Thuế thu nhập từ trúng giải đặc biệt	19				3.008.000	3.008.000	
10. Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	20	-96.311.407	4.315.965	30.838.384	9.750.819	30.838.384	-122.833.826
11. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21		2.301.660	2.301.660	2.301.660	2.301.660	
II. Các khoản phải nộp khác	30	-1.793.086				208.500.916	-1.793.086
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản lệ phí	32	-327.849				208.500.916	-327.849
3. Các khoản phải nộp khác	33	-1.465.237					-1.465.237
Tổng cộng	40	850.309.559	2.955.288.978	3.053.603.257	5.664.919.926	6.063.618.547	751.995.280

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:



DUYEN: 28/07/2025/10:42:59

Lê Văn Toàn

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Lane

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trang: 1 / 1

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Từ ngày: 01/04/2025 đến ngày: 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Ma số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	38.991.772	74.858.953
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15 + 16)	12	38.991.772	74.858.953
Trong đó:			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	38.991.772	74.858.953
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10 + 11-12)	17		
II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III - THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	413.744.883	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1.248.451.636	2.434.928.453
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	38.991.772	74.858.953
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT đã được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	1.254.547.909	2.324.248.211
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 45)	46	368.656.838	

Lập, ngày 18. tháng 07 năm 2025

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Uaue

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

abob

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

pm

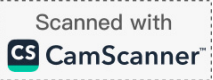


KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dạng đầy đủ
Quý 2 năm 2025

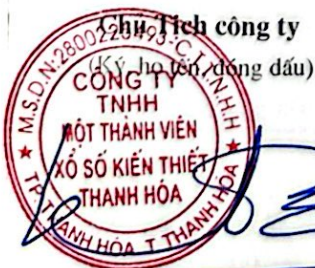
Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.25	12.484.516.364	15.245.409.092	24.349.284.547	29.841.715.455
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		12.484.516.364	15.245.409.092	24.349.284.547	29.841.715.455
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		2.027.809.091	1.844.790.909	4.735.063.637	4.257.345.454
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		37.809.091	32.972.727	73.777.273	109.386.364
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		138.807.273	22.509.091	138.807.273	45.692.727
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		10.280.090.909	13.345.136.365	19.401.636.364	25.429.290.910
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác(Tiền QC của khối phân bổ)	01.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế TTĐB)	02		1.628.415.179	1.988.531.621	3.175.993.637	3.892.397.668
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		1.628.415.179	1.988.531.621	3.175.993.637	3.892.397.668
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		264.496.838	240.624.901	617.616.996	555.305.928
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		4.931.621	4.300.791	9.623.123	14.267.787
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		18.105.297	2.935.968	18.105.297	5.959.921
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		1.340.881.423	1.740.669.961	2.530.648.221	3.316.864.032
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		10.856.101.185	13.256.877.471	21.173.290.910	25.949.317.787
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		10.856.101.185	13.256.877.471	21.173.290.910	25.949.317.787
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		1.763.312.253	1.604.166.008	4.117.446.641	3.702.039.526
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		32.877.470	28.671.936	64.154.150	95.118.577
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		120.701.976	19.573.123	120.701.976	39.732.806
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		8.939.209.486	11.604.466.404	16.870.988.143	22.112.426.878
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác(Tiền QC của khối phân bổ)	10.2					
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	8.337.625.143	11.040.369.861	17.258.838.728	23.040.956.014
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		8.337.625.143	11.040.369.861	17.258.838.728	23.040.956.014
4.1.1. Chi phí trả thưởng kỳ này	11.1.1		6.842.669.946	9.001.138.857	14.576.488.716	19.127.117.536



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
4.1.2. Chi phí trả thường kỳ trước chuyển sang	11.1.1		59.380.000	7.180.000	59.380.000	22.990.000
4.1.3. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số kỳ này	11.1.2		1.418.472.507	2.017.048.774	2.600.922.322	3.855.867.478
4.1.4. Chi phí gốc vé kỳ trước chuyển sang	11.1.2		9.537.590	6.182.230	12.637.590	14.731.000
4.1.5. Chi phí hoa hồng kỳ trước chuyển sang	11.1.2		6.345.100	300.000	6.970.100	2.050.000
4.1.6. Chi phí khác kỳ trước chuyển sang	11.1.2		1.220.000	8.520.000	2.440.000	18.200.000
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		2.518.476.042	2.216.507.610	3.914.452.182	2.908.361.773
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		2.518.476.042	2.216.507.610	3.914.452.182	2.908.361.773
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	52.716.903	69.191.469	183.700.979	272.149.424
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.074.917.446	2.222.819.549	4.059.053.522	4.235.151.132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		496.275.499	62.879.530	39.099.639	-1.054.639.935
11. Thu nhập khác	31		13.000.000	15.000.000	21.000.000	21.100.000
12. Chi phí khác	32		38.087		38.087	446.464
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.961.913	15.000.000	20.961.913	20.653.536
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		509.237.412	77.879.530	60.061.552	-1.033.986.399
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	12.012.310		12.012.310	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		497.225.102	77.879.530	48.049.242	-1.033.986.399
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 18, tháng 07 năm 2025



Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Văn Toàn

DUYEN: 25/07/2025/ 15:30:01

Trang: 2 / 2

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/04/2025 đến ngày: 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.178.668.000	33.214.827.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		331.288.400	807.762.860
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		2.169.395.473	2.458.795.376
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		261.947.773	176.515.437
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.099.717.495	1.764.510.289
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		28.800.084.742	33.465.983.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3.284.330.893	-1.929.720.155
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	22		21.000.000	21.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		183.660.429	272.106.131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		204.660.429	293.206.131
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-3.079.670.464	-1.636.514.024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.835.878.486	10.858.971.281
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	7.756.208.022	9.222.457.257

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025



Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)

Tính đến ngày: 30/06/2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tài chính
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Phát hành Xổ số kiến thiết
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Do thời tiết nắng nóng, mưa bão, thị hiếu người chơi hoặc mức thu nhập của dân cư.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND (Việt Nam đồng)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 168/2009 TT-BTC hướng dẫn chi tiết hoạt động đặc thù ngành.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính quý được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật quy định
- 3- Hình thức kế toán áp dụng Phần mềm trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trong trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó :

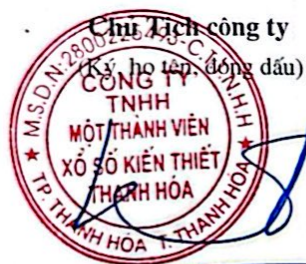
Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- 3- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- 5- Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

- 6- Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)
- 7- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).
- 8- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
- 9- Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
- 10- Các thông tin khác

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025



Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Văn Toàn

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2025

Mã	Tên tài sản	Ngày tính khấu hao	Tài sản cố định đầu kỳ (Đầu tháng 4)			Số tháng khấu hao	Giá trị khấu hao trong kỳ	Tài sản cố định cuối kỳ (Cuối tháng 6)		
			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
G	Nhà cửa vật kiến trúc		3 484 180 133	1 162 301 059	2 321 879 074	04 - 06	38 816 981	3 484 180 133	1 201 118 040	2 283 062 093
G1.2	Trụ sở nhà làm việc mới	24/01/2017	3 358 648 133	1 126 152 493	2 232 495 640	04 - 06	33 586 481	3 358 648 133	1 159 738 974	2 198 909 159
G1.3	Nhà kho bằng tôn	10/07/2023	125 532 000	36 148 566	89 383 434	04 - 06	5 230 500	125 532 000	41 379 066	84 152 934
	Tổng cộng		3 484 180 133	1 162 301 059	2 321 879 074	04 - 06	38 816 981	3 484 180 133	1 201 118 040	2 283 062 093

Lập, ngày 18. tháng 07. năm 2025



Lê Văn Toàn

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2025

Mã	Tên tài sản	Ngày tính khấu hao	Tài sản cố định đầu kỳ (Đầu tháng 4)			Số tháng khấu hao	Giá trị khấu hao trong kỳ	Tài sản cố định cuối kỳ (Cuối tháng 6)		
			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
G	Nhà cửa vật kiến trúc		3 484 180 133	1 162 301 059	2 321 879 074	04 - 06	38 816 981	3 484 180 133	1 201 118 040	2 283 062 093
G1.2	Trụ sở nhà làm việc mới	24/01/2017	3 358 648 133	1 126 152 493	2 232 495 640	04 - 06	33 586 481	3 358 648 133	1 159 738 974	2 198 909 159
G1.3	Nhà kho bằng tôn	10/07/2023	125 532 000	36 148 566	89 383 434	04 - 06	5 230 500	125 532 000	41 379 066	84 152 934
	Tổng cộng		3 484 180 133	1 162 301 059	2 321 879 074	04 - 06	38 816 981	3 484 180 133	1 201 118 040	2 283 062 093

Lập, ngày 18. tháng 07. năm 2025



Lê Văn Toàn

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 04 Đến tháng 06 năm 2025

Tài khoản nợ		Tài khoản có	Giá trị phân bổ
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	2141 Hao mòn TSCĐ hữu hình	38 816 981
		Tổng cộng	38 816 981

Kế toán Trưởng



Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Kế toán lập biểu



3. / Y
VIỆ
TH
ĐA
TH

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2025

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	3.840.604.467	190.898.702	1.190.080.728			5.221.583.897
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	3.840.604.467	190.898.702	1.190.080.728			5.221.583.897
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ	1.608.108.827	101.515.268	1.190.080.728			2.899.704.823
- Khấu hao trong kỳ	33.586.481	5.230.500				38.816.981
+ Tăng do khấu hao	33.586.481	5.230.500				38.816.981
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1.641.695.308	106.745.768	1.190.080.728			2.938.521.804



KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.232.495.640	89.383.434				2.321.879.074
- Tại ngày cuối kỳ	2.198.909.159	84.152.934				2.283.062.093

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025



Lê Văn Toàn

Giám đốc
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tăng trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
+ Tăng do khấu hao						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ						



CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẰNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Pô Văn Toàn

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Uaue

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

ab02

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

pu

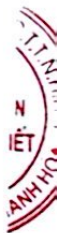
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (*)

Từ ngày: 01/04/2025 đến ngày: 30/06/2025

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	632.424.552		7.955.849.321	7.533.897.537	17.114.029.995	18.848.161.509	1.054.376.336	
1111	Tiền Việt Nam	632.424.552		7.955.849.321	7.533.897.537	17.114.029.995	18.848.161.509	1.054.376.336	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	6.733.507.880		8.033.920.119	8.065.596.313	17.994.015.929	19.339.554.879	6.701.831.686	
1122	Tiền gửi ngân hàng	6.733.507.880		8.033.920.119	8.065.596.313	17.994.015.929	19.339.554.879	6.701.831.686	
11221	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.268.187.379		7.981.766.327	8.065.596.313	17.811.899.267	19.339.554.879	1.184.357.393	
11222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.465.320.501		52.153.792		182.116.662		5.517.474.293	
112222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng	1.116.786.537		4.956.696		10.000.657		1.121.743.233	
112224	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn năm	2.699.806.639		47.197.096		129.505.506		2.747.003.735	
112225	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	1.648.727.325				42.610.499		1.648.727.325	
131	Phải thu của khách hàng	872.145.767	604.185.000	13.732.968.000	13.671.052.000	27.196.403.000	27.178.668.000	829.555.767	499.679.000
1311	Phải thu đại lý bán vé	872.145.767	604.185.000	13.732.968.000	13.671.052.000	27.196.403.000	27.178.668.000	829.555.767	499.679.000
13111	Phải thu vé xổ số truyền thống	348.663.379		2.230.590.000	2.273.180.000	5.208.570.000	5.194.980.000	306.073.379	
1311104	Phải thu vé xổ số truyền thống Thanh Hóa	129.463.379						129.463.379	
1311105	Phải thu vé xổ số truyền thống	219.200.000		2.230.590.000	2.273.180.000	5.208.570.000	5.194.980.000	176.610.000	
13112	Phải thu vé xổ số cào	176.000	16.905.000	41.590.000	48.280.000	81.155.000	98.500.000	176.000	23.595.000
1311228	Phải thu vé xổ số cào TH28					39.565.000	33.315.000		
1311229	Phải thu vé xổ số cào TH29		16.905.000	41.590.000	24.685.000	41.590.000	41.590.000		
1311230	Phải thu vé xổ số cào TH30				23.595.000		23.595.000		23.595.000
13112UNG	Phải thu vé xổ số cào ứng	176.000						176.000	
13113	Phải thu vé xổ số bốc	6.088.000	37.376.000	152.688.000	120.912.000	152.688.000	158.288.000	6.088.000	5.600.000
1311315	Phải thu vé xổ số bốc B15	6.000.000						6.000.000	
13113A15	Phải thu vé xổ số bốc A15		37.376.000	85.524.000	48.148.000	85.524.000	85.524.000		
13113A16	Phải thu vé xổ số bốc A16			67.164.000	67.164.000	67.164.000	67.164.000		
13113A17	Phải thu vé xổ số bốc A17				5.600.000		5.600.000		5.600.000
13113UNG	Phải thu vé xổ số bốc ứng	88.000						88.000	
13114	Phải thu vé xổ số Loto	257.189.824	549.904.000	11.368.100.000	11.228.680.000	21.753.990.000	21.726.900.000	257.189.824	470.484.000

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131141	Phải thu vé xổ số Loto 2 số, 3 số	168.109.824	284.149.000	9.341.680.000	9.273.760.000	17.950.260.000	17.953.450.000	168.109.824	216.229.000
131142	Phải thu vé xổ số Loto cặp	89.080.000	248.465.000	1.935.800.000	1.913.410.000	3.745.970.000	3.689.150.000	89.080.000	226.075.000
131143	Phải thu vé xổ số Loto 2/27		17.290.000	30.620.000	41.510.000	57.760.000	84.300.000		28.180.000
13115	Phải thu vé xổ số mục tiêu	260.028.564						260.028.564	
1311500	Phải thu vé mục tiêu năm 2000	50.238.300						50.238.300	
1311500A	Phải thu vé mục tiêu 01/06/2000	45.535.100						45.535.100	
1311500B	Phải thu vé mục tiêu 20/11/2000	4.703.200						4.703.200	
1311501	Phải thu vé mục tiêu năm 2001	36.082.340						36.082.340	
1311501A	Phải thu vé mục tiêu 15/02/2001	36.082.340						36.082.340	
1311502	Phải thu vé mục tiêu năm 2002	12.210.000						12.210.000	
1311502A	Phải thu vé mục tiêu 20/03/2002	12.210.000						12.210.000	
1311503	Phải thu vé mục tiêu năm 2003	76.930.300						76.930.300	
1311503A	Phải thu vé mục tiêu 26/03/2003	64.990.000						64.990.000	
1311503B	Phải thu vé mục tiêu 21/07/2003	11.940.300						11.940.300	
1311504	Phải thu vé mục tiêu năm 2004	26.154.910						26.154.910	
1311504B	Phải thu vé mục tiêu 30/10/2004	26.154.910						26.154.910	
1311506	Phải thu vé mục tiêu năm 2006	7.294.054						7.294.054	
1311506A	Phải thu vé mục tiêu 20/05/2006	7.294.054						7.294.054	
1311597	Phải thu vé mục tiêu năm 1997	20.874.060						20.874.060	
1311597A	Phải thu vé mục tiêu 25/07/1997	20.874.060						20.874.060	
1311598	Phải thu vé mục tiêu năm 1998	12.368.000						12.368.000	
1311598A	Phải thu vé mục tiêu 30/04/1998	5.774.820						5.774.820	
1311598C	Phải thu vé mục tiêu 20/11/1998	6.593.180						6.593.180	
1311599	Phải thu vé mục tiêu năm 1999	17.876.600						17.876.600	
1311599B	Phải thu vé mục tiêu 25/04/1999	8.273.260						8.273.260	
1311599C	Phải thu vé mục tiêu 30/10/1999	9.603.340						9.603.340	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			42.558.472	42.558.472	78.425.653	78.425.653		
1331	Thuế VAT khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			42.558.472	42.558.472	78.425.653	78.425.653		
138	Phải thu khác	176.587.585		30.000.000	30.000.000	80.080.000	80.080.000	176.587.585	
1385	Phải thu về từ khối xổ số liên kết Miền bắc	59.772.282		30.000.000	30.000.000	80.080.000	80.080.000	59.772.282	
1388	Phải thu khác	116.815.303						116.815.303	
139	Dự phòng phải thu khiếu nại		274.487.244						274.487.244
141	Tạm ứng	1.773.337.379		6.587.865.000	6.689.365.000	15.750.865.000	16.533.758.498	1.671.837.379	
1411	Tạm ứng bằng tiền	1.773.337.379		6.587.865.000	6.689.365.000	15.750.865.000	16.533.758.498	1.671.837.379	
153	Công cụ, dụng cụ	2.372.449		61.189.210	60.257.910	77.367.998	77.956.698	3.303.749	

DUYỆT: 25/07/2025/08:24:48



Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154	Chi phí DD	85.909.200		17.502.800	76.482.690	92.715.830	81.427.690	26.929.310	
1541	Chi phí DD gốc vé	9.544.100		5.964.450	9.537.590	15.452.380	12.637.590	5.970.960	
1541228	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH28						3.100.000		
1541229	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH29	3.075.510			3.075.510	3.072.410	3.075.510		
1541230	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH30	6.510		3.093.490		3.093.490		3.100.000	
15413	Chi phí DD gốc vé Bóc	6.462.080		2.870.960	6.462.080	9.286.480	6.462.080	2.870.960	
15413A15	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A15	3.958.400			3.958.400	3.935.520	3.958.400		
15413A16	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A16	2.503.680			2.503.680	2.480.000	2.503.680		
15413A17	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A17			2.859.280		2.859.280		2.859.280	
15413A18	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A18			11.680		11.680		11.680	
1542	Chi phí DD Hoa Hồng	6.345.100		2.923.350	6.345.100	9.268.450	6.970.100	2.923.350	
15422T28	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH28	2.607.500			2.607.500	2.607.500	3.232.500		
15422T30	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH30			2.363.350		2.363.350		2.363.350	
15423	Chi phí DD Hoa Hồng vé Bóc	3.737.600		560.000	3.737.600	4.297.600	3.737.600	560.000	
15423A15	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A15	3.737.600			3.737.600	3.737.600	3.737.600		
15423A17	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A17			560.000		560.000		560.000	
1543	Chi phí DD vé thưởng	59.380.000		8.615.000	59.380.000	67.995.000	59.380.000	8.615.000	
1543229	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH29	17.020.000			17.020.000	17.020.000	17.020.000		
1543230	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH30			8.615.000		8.615.000		8.615.000	
15433	Chi phí DD vé thưởng vé Bóc	42.360.000			42.360.000	42.360.000	42.360.000		
15433A15	Chi phí SXKD-DD thưởng vé bóc A15	37.410.000			37.410.000	37.410.000	37.410.000		
15433A16	Chi phí SXKD-DD thưởng vé bóc A16	4.950.000			4.950.000	4.950.000	4.950.000		
1544	Chi phí DD Khác	10.640.000			1.220.000		2.440.000	9.420.000	
15442	Chi phí DD Khác vé Cào	2.440.000			1.220.000		2.440.000	1.220.000	
1544228	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH28						1.220.000		
1544229	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH29	1.220.000			1.220.000		1.220.000		
1544230	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH30	1.220.000						1.220.000	
158	Vé xổ số	322.326.632		51.950.238	104.015.199	121.231.539	245.414.199	270.261.671	
1581	Vé xổ số truyền thống			49.255.555	49.255.555	113.522.592	113.522.592		
1582	Vé xổ số cào	3.117.980		493.830	3.611.810	1.155.060	7.345.450		
1582TH28	Gốc vé xổ số cào TH28					636.740	636.740		
1582TH29	Gốc vé xổ số cào TH29	24.490		493.830	518.320	518.320	3.615.220		
1582TH30	Gốc vé xổ số cào TH30	3.093.490			3.093.490		3.093.490		
1583	Vé xổ số bóc	17.537.920		1.804.320	6.213.200	1.845.920	12.670.320	13.129.040	
1583A15	Gốc vé Xổ số Bóc A15	41.600		514.560	556.160	556.160	4.533.280		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1583A16	Gốc vé Xổ số Bốc A16	1.496.320		1.289.760	2.786.080	1.289.760	5.266.080		
1583A17	Gốc vé Xổ số Bốc A17	4.000.000			2.859.280		2.859.280	1.140.720	
1583A18	Gốc vé Xổ số Bốc A18	4.000.000			11.680		11.680	3.988.320	
1583A19	Gốc vé Xổ số Bốc A19	4.000.000						4.000.000	
1583A20	Gốc vé Xổ số Bốc A20	4.000.000						4.000.000	
1584	Vé xổ số lô tô	301.670.732		396.533	44.934.634	4.707.967	111.875.837	257.132.631	
15841	Vé xổ số lô tô 2số,3số	223.174.979		241.572	37.550.073	2.724.792	86.152.799	185.866.478	
15842	Gốc vé xổ số Lô tô cặp	78.495.753		154.961	7.384.561	1.983.175	25.723.038	71.266.153	
211	Tài sản cố định hữu hình	5.221.583.897						5.221.583.897	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.966.136.467						3.966.136.467	
2112	Máy móc, thiết bị	65.366.702						65.366.702	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.190.080.728						1.190.080.728	
213	TSCĐ vô hình	2.029.500.000						2.029.500.000	
2131	Quyền sử dụng đất	2.029.500.000						2.029.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.899.704.823		38.816.981		77.633.962		2.938.521.804
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2.899.704.823		38.816.981		77.633.962		2.938.521.804
241	Xây dựng cơ bản dở dang	187.318.000						187.318.000	
2412	Xây dựng cơ bản	187.318.000						187.318.000	
24121	Khảo sát thăm dò địa chất	183.318.000						183.318.000	
24129	Chi phí XD CB bằng tiền khác	4.000.000						4.000.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	548.440.165		18.290.910	258.424.073	90.290.910	498.545.895	308.307.002	
331	Phải trả cho người bán	80.000.000	155.318.000	132.373.000	79.373.000	355.288.400	302.288.400	121.000.000	143.318.000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	114.045.600	964.355.159	3.092.595.029	2.994.280.750	6.138.477.500	5.739.778.879	140.547.122	892.542.402
3331	Thuế GTGT phải nộp		413.744.883	1.293.539.681	1.248.451.636	2.399.107.164	2.434.928.453		368.656.838
33311	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		413.744.883	1.293.539.681	1.248.451.636	2.399.107.164	2.434.928.453		368.656.838
333111	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		413.744.883	1.293.539.681	1.248.451.636	2.399.107.164	2.434.928.453		368.656.838
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		550.610.276	1.667.131.304	1.628.415.179	3.130.989.603	3.175.993.637		511.894.151
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.897			12.012.310	261.947.773	12.012.310		11.991.413
3335	Thuế thu nhập cá nhân	96.311.407		30.838.384	4.315.965	33.846.384	12.758.819	122.833.826	
33351	Thuế thu nhập từ trúng giải Xổ số					3.008.000	3.008.000		
33352	Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	96.311.407		30.838.384	4.315.965	30.838.384	9.750.819	122.833.826	
3337	Tiền thuê đất			98.784.000	98.784.000	98.784.000	98.784.000		
3338	Các loại thuế khác	15.920.210		2.301.660	2.301.660	5.301.660	5.301.660	15.920.210	
33381	Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	15.920.210						15.920.210	



Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33383	Thuế môn bài					3.000.000	3.000.000		
33384	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.301.660	2.301.660	2.301.660	2.301.660		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.793.086				208.500.916		1.793.086	
33392	Số phải nộp sau phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	327.849				208.500.916		327.849	
33393	Các khoản phải nộp khác	1.465.237						1.465.237	
334	Phải trả người lao động	5.133.188	745.038.059	1.258.386.237	729.047.321	2.388.832.911	1.428.847.321		210.565.955
3341	Phải trả cán bộ công nhân viên		308.556.662	678.708.806	520.247.321	1.456.820.167	1.035.247.321		150.095.177
33411	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		308.556.662	678.708.806	520.247.321	1.456.820.167	1.035.247.321		150.095.177
3342	Phải trả ban quản lý	5.133.188	436.481.397	579.677.431	208.800.000	932.012.744	393.600.000		60.470.778
33421	Tiền lương phải trả ban quản lý		436.481.397	561.317.768	184.800.000	901.906.656	369.600.000		59.963.629
33424	Phụ cấp KSV	5.133.188		18.359.663	24.000.000	30.106.088	24.000.000		507.149
335	Chi phí phải trả		419.650.600	1.382.550.600	1.450.643.150	2.428.912.900	2.612.550.250		487.743.150
3351	Chi phí hoa hồng phải trả		368.550.600	1.228.958.100	1.296.540.650	2.193.515.400	2.325.542.750		436.133.150
33511	Chi phí hoa hồng phải trả về XSTT		89.936.050	243.442.100	225.383.850	537.014.850	525.590.750		71.877.800
33512	Chi phí hoa hồng phải trả về Cào		1.165.500	5.264.850	4.831.850	9.746.350	9.853.850		732.500
33513	Chi phí hoa hồng phải trả về Bóc		2.575.600	11.100.400	12.130.750	12.262.400	15.868.350		3.605.950
33514	Chi phí phải trả hoa hồng về Loto		274.873.450	969.150.750	1.054.194.200	1.634.491.800	1.774.229.800		359.916.900
335141	Chi phí phải trả hoa hồng về Loto 2 số, 3 số		227.299.431	802.229.951	866.808.731	1.350.935.488	1.462.963.998		291.878.211
335142	Chi phí phải trả hoa hồng về lô tô Cặp		46.713.319	163.274.299	183.620.169	277.786.012	304.954.602		67.059.189
335143	Chi phí phải trả hoa hồng về lô tô 2/27		860.700	3.646.500	3.765.300	5.770.300	6.311.200		979.500
3352	Chi phí phải trả khác		51.100.000	153.592.500	154.102.500	235.397.500	287.007.500		51.610.000
338	Phải trả, phải nộp khác	284.655.235	5.208.698	1.125.301.987	1.302.865.425	2.406.972.710	2.391.207.780	102.591.797	708.698
3382	Kinh phí công đoàn			26.477.640	26.477.640	26.477.640	26.477.640		
3383	Các khoản bảo hiểm	27.643.235		259.977.467	261.335.905	515.068.075	516.363.512	26.284.797	
33831	Bảo hiểm xã hội	21.061.512		207.216.883	208.251.883	410.080.697	411.067.695	20.026.512	
33832	Bảo hiểm Y tế	3.949.034		36.580.145	36.774.208	72.896.055	73.081.119	3.754.971	
33833	Bảo hiểm thất nghiệp	2.632.689		16.180.439	16.309.814	32.091.323	32.214.698	2.503.314	
3385	Phải trả cho khối xổ số liên kết Miền bắc	257.012.000		822.635.067	1.003.340.067	1.823.769.127	1.815.369.127	76.307.000	
3388	Phải trả, phải nộp khác		5.208.698	16.211.813	11.711.813	41.657.868	32.997.501		708.698
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500.000	1.016.086.000	55.000.000	57.000.000	160.000.000	117.000.000	500.000	1.018.086.000
3441	Nhận thế chấp bằng tiền	500.000	1.012.586.000	55.000.000	57.000.000	160.000.000	117.000.000	500.000	1.014.586.000
3442	Nhận thế chấp bằng sổ tiết kiệm		3.500.000						3.500.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		434.929.806	102.600.000		583.658.580			332.329.806
3531	Quỹ khen thưởng CBCNV		199.615.409	12.000.000		169.467.562			187.615.409

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3532	Quỹ phúc lợi		131.474.140	90.600.000		308.020.000			40.874.140
3534	Quỹ thưởng cho ban quản lý điều hành công ty.		103.840.257			106.171.018			103.840.257
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng					2.621.780.000			
411	Nguồn vốn kinh doanh		12.000.000.000						12.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của CSH		12.000.000.000						12.000.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	449.175.860			497.225.102	449.175.860	497.225.102		48.049.242
511	Doanh thu			12.484.516.364	12.484.516.364	24.349.284.547	24.349.284.547		
5111	Doanh thu xổ số			12.484.516.364	12.484.516.364	24.349.284.547	24.349.284.547		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			2.027.809.091	2.027.809.091	4.735.063.637	4.735.063.637		
51112	Doanh thu xổ số cào			37.809.091	37.809.091	73.777.273	73.777.273		
51112T28	Doanh thu xổ số cào TH28					35.968.182	35.968.182		
51112T29	Doanh thu xổ số cào TH29			37.809.091	37.809.091	37.809.091	37.809.091		
51113	Doanh thu xổ số bốc			138.807.273	138.807.273	138.807.273	138.807.273		
51113A15	Doanh thu xổ số bốc A15			77.749.091	77.749.091	77.749.091	77.749.091		
51113A16	Doanh thu xổ số bốc A16			61.058.182	61.058.182	61.058.182	61.058.182		
51114	Doanh thu xổ số lô tô			10.280.090.909	10.280.090.909	19.401.636.364	19.401.636.364		
511141	Doanh thu xổ số lô tô 2 số ,3 số			8.492.436.363	8.492.436.363	16.085.072.727	16.085.072.727		
511142	Doanh thu xổ số lô tô cặp			1.759.818.182	1.759.818.182	3.264.054.545	3.264.054.545		
511143	Doanh thu xổ số lô tô 2/27			27.836.364	27.836.364	52.509.092	52.509.092		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			52.716.903	52.716.903	183.700.979	183.700.979		
625	Chi phí trả thưởng			6.851.284.946	6.851.284.946	17.266.263.716	17.266.263.716		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			1.511.167.946	1.511.167.946	3.139.686.716	3.139.686.716		
6252	Chi phí trả thưởng xổ số cào			12.935.000	12.935.000	48.915.000	48.915.000		
6252TH28	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH28					18.960.000	18.960.000		
6252TH29	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH29			4.320.000	4.320.000	21.340.000	21.340.000		
6252TH30	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH30			8.615.000	8.615.000	8.615.000	8.615.000		
6253	Chi phí trả thưởng xổ số bốc			28.550.000	28.550.000	70.910.000	70.910.000		
6253A15	Chi phí trả thưởng xổ số bốc A15			2.380.000	2.380.000	39.790.000	39.790.000		
6253A16	Chi phí trả thưởng xổ số bốc A16			26.170.000	26.170.000	31.120.000	31.120.000		
6254	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô			5.298.632.000	5.298.632.000	14.006.752.000	14.006.752.000		
62541	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô 2,3 số			4.209.550.000	4.209.550.000	11.425.850.000	11.425.850.000		
62542	Chi phí trả thưởng xổ số Loto cặp			1.065.300.000	1.065.300.000	2.537.100.000	2.537.100.000		
62543	Chi phí trả thưởng xổ số 2/27			23.782.000	23.782.000	43.802.000	43.802.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			1.430.054.990	1.430.054.990	2.633.352.099	2.633.352.099		

DUYEN: 25/07/2025/ 16:13:58

Trang: 6 / 8

11/10/2025

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6262	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			30.181.641	30.181.641	63.077.650	63.077.650		
62621	Chi phí hoạt động chung của HĐ XSKT Miền Bắc			14.741.604	14.741.604	29.457.684	29.457.684		
62622	Chi phí phát hành quay số, mở thưởng của HĐ XSKT Miền Bắc			6.739.000	6.739.000	14.448.661	14.448.661		
62623	Chi phí thông tin kết quả trên truyền hình			7.314.626	7.314.626	14.704.111	14.704.111		
62629	Chi phí khác của HĐ XSKT Miền Bắc			1.386.411	1.386.411	4.467.194	4.467.194		
6265	Chi phí về vé xổ số			1.399.873.349	1.399.873.349	2.570.274.449	2.570.274.449		
62651	Chi phí gốc vé xổ số			104.015.199	104.015.199	245.414.199	245.414.199		
626511	Chi phí gốc vé Xổ số Truyền thống			49.255.555	49.255.555	113.522.592	113.522.592		
626512	Chi phí về vé xổ số cào			3.611.810	3.611.810	7.345.450	7.345.450		
62651228	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH28					636.740	636.740		
62651229	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH29			518.320	518.320	3.615.220	3.615.220		
62651230	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH30			3.093.490	3.093.490	3.093.490	3.093.490		
626513	Chi phí gốc vé Xổ số Bốc			6.213.200	6.213.200	12.670.320	12.670.320		
62651305	Chi phí gốc vé xổ số bốc A15			556.160	556.160	4.533.280	4.533.280		
62651306	Chi phí gốc vé xổ số bốc A16			2.786.080	2.786.080	5.266.080	5.266.080		
62651307	Chi phí gốc vé xổ số bốc A17			2.859.280	2.859.280	2.859.280	2.859.280		
62651308	Chi phí gốc vé xổ số bốc A18			11.680	11.680	11.680	11.680		
626514	Chi phí gốc vé xổ số Lô tô			44.934.634	44.934.634	111.875.837	111.875.837		
6265141	Chi phí gốc vé xổ số lô tô 2 số, 3 số			37.550.073	37.550.073	86.152.799	86.152.799		
6265142	Chi phí gốc vé xổ số lô tô cặp			7.384.561	7.384.561	25.723.038	25.723.038		
62652	Chi phí hoa hồng vé Xổ số			1.295.858.150	1.295.858.150	2.324.860.250	2.324.860.250		
626521	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Truyền thống			225.383.850	225.383.850	525.590.750	525.590.750		
62652228	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH28					2.414.500	2.414.500		
62652229	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH29			2.468.500	2.468.500	5.076.000	5.076.000		
62652230	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH30			2.363.350	2.363.350	2.363.350	2.363.350		
626523	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc			12.130.750	12.130.750	15.868.350	15.868.350		
62652305	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A15			4.814.800	4.814.800	8.552.400	8.552.400		
62652306	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A16			6.755.950	6.755.950	6.755.950	6.755.950		
62652307	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A17			560.000	560.000	560.000	560.000		
626524	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô			1.053.511.700	1.053.511.700	1.773.547.300	1.773.547.300		
6265241	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2 số 3 số			866.126.231	866.126.231	1.462.281.498	1.462.281.498		
6265242	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô cặp			183.620.169	183.620.169	304.954.602	304.954.602		
6265243	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2/27			3.765.300	3.765.300	6.311.200	6.311.200		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642	Chi phí quản lý kinh doanh xố số			2.074.917.446	2.074.917.446	4.059.053.522	4.059.053.522		
6421	Chi phí cán bộ công nhân viên			909.531.113	909.531.113	1.780.717.452	1.780.717.452		
64211	Chi phí tiền lương CB Quản lý			208.800.000	208.800.000	393.600.000	393.600.000		
64212	Chi phí tiền lương CBCNV			500.000.000	500.000.000	1.015.000.000	1.015.000.000		
64213	Chi phí trích BHXH			200.731.113	200.731.113	372.117.452	372.117.452		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			41.967.000	41.967.000	59.665.788	59.665.788		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			234.424.073	234.424.073	474.545.895	474.545.895		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			38.816.981	38.816.981	77.633.962	77.633.962		
6425	Thuế, phí và lệ phí			101.085.660	101.085.660	104.085.660	104.085.660		
6428	Chi phí bằng tiền khác			749.092.619	749.092.619	1.562.404.765	1.562.404.765		
711	Thu nhập khác			13.000.000	13.000.000	21.000.000	21.000.000		
811	Chi phí khác			38.087	38.087	38.087	38.087		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			12.012.310	12.012.310	12.012.310	12.012.310		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			12.012.310	12.012.310	12.012.310	12.012.310		
911	Xác định kết quả kinh doanh			10.921.818.088	10.921.818.088	21.827.167.749	21.827.167.749		
	Cộng	19.518.963.389	19.518.963.389	77.517.693.357	77.517.693.357	166.476.831.024	166.476.831.024	18.846.031.301	18.846.031.301

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2025

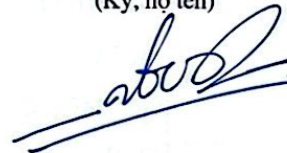
Chủ tịch công ty
 (Ký, họ tên; đóng dấu)


Lê Văn Toàn

Giám đốc
 (Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



BẢNG BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT
QUÝ II NĂM 2025

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó		
			Xổ số truyền thống	Xổ số Lô tô	Xổ số vé BKQN
1	Tổng giá trị vé phát hành	28.636.886.000	17.080.000.000	11.308.100.000	248.786.000
2	Tổng doanh thu bán vé	13.732.968.000	2.230.590.000	11.308.100.000	194.278.000
	- Tỷ lệ DT/ trị giá phát hành	47,96	13,06	100,00	78,09
3	Tổng chi phí	13.289.409.404	2.620.287.120	10.474.115.870	195.006.415
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	96,77	117,47	92,62	100,37
a	Chi phí trả thưởng	6.902.049.946	1.511.167.946	5.298.632.000	92.250.000
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	50,26	67,75	46,86	47,48
b	Chi phí phát hành trực tiếp	1.435.575.199	304.821.046	1.098.049.801	32.704.352
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	10,45	13,67	9,71	16,83
c	Chi phí quản lý	2.074.917.446	337.020.381	1.708.543.555	29.353.510
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	15,11	15,11	15,11	15,11
d	Thuế giá trị gia tăng	1.248.451.636	202.780.909	1.028.009.091	17.661.636
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	9,09	9,09	9,09	9,09
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.628.415.177	264.496.838	1.340.881.423	23.036.917
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,86	11,86	11,86	11,86
4	Lãi(+), Lỗ(-)	443.558.596	-389.697.120	833.984.130	-728.415



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tư

Ngày 18 tháng 07 năm 2025.

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Duyên



BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	652.945.767	652.945.767
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	3.443.925.889	4.225.092.534
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	3.443.925.889	4.225.092.534
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	12.000.000.000	12.000.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			850.309.559	0
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	2.955.288.978	2.709.630.948
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	2.955.288.978	2.709.630.948
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	3.053.603.257	3.010.015.290
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		0
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	751.995.280	850.309.559



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC
(ký ghi rõ họ tên)

[Signature]

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký ghi rõ họ tên)

[Signature]

Phạm Văn Tư

NGƯỜI LẬP
(ký ghi rõ họ tên)

[Signature]

Lê Thị Duyên

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2025

(Ban hành kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ	So cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế
1	2	3	4	5
A	DOANH THU	12.550.233.267	81,87%	24.553.985.526
I	Hoạt động kinh doanh Xổ số	12.484.516.364	81,89%	24.349.284.547
1	Doanh thu xổ số truyền thống	2.027.809.091	109,92%	4.735.063.637
2	Doanh thu xổ số Cào	37.809.091	114,67%	73.777.273
3	Doanh thu xổ số Bóc	138.807.273	616,67%	138.807.273
4	Doanh thu xổ số Lô tô	10.280.090.909	77,03%	19.401.636.364
5	Doanh thu xổ số điện toán			-
II	Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán			-
1	Xổ số tự chọn số theo ma trận			-
2	Xổ số tự chọn theo dãy dãy số			-
3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			-
4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
III	Hoạt động kinh doanh khác	65.716.903	78,06%	204.700.979
1	Doanh thu từ HĐKD khác	-		-
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	52.716.903	76,19%	183.700.979
3	Thu nhập khác	13.000.000	86,67%	21.000.000
B	CHI PHÍ	10.412.580.676	78,51%	21.317.930.337
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số	10.412.580.676	78,51%	21.317.930.337
1	Chi phí trả thưởng	6.842.669.946	75,99%	14.576.488.716
1.1	Chi trả thưởng xổ số			-
1.1.1	Xổ số truyền thống	1.511.167.946	212%	3.117.906.716
1.1.2	Xổ số cào	4.320.000	37%	23.280.000
1.1.3	Xổ số bóc	28.550.000		28.550.000
1.1.4	Xổ số Lô tô	5.298.632.000	64,08%	11.406.752.000
1.1.5	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
1.2	Chi trả thưởng xổ số điện toán			-
1.2.1	Xổ số tự chọn số theo ma trận			-
1.2.2	Xổ số tự chọn theo dãy dãy số			-

1.2.3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			-
1.2.4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng			-
	Trong đó			-
2.1	Số đã trích			-
2.2	Số sử dụng	-		-
3	Chi hoa hồng đại lý	1.295.858.150	71,10%	2.333.060.250
4	Chi ủy quyền trả thưởng			-
5	Chi phí khác	2.274.052.580	93,34%	4.408.381.371
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác			-
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN			-
I	Các khoản phải nộp	2.955.288.978	83,90%	5.664.919.926
1	Thuế giá trị gia tăng	1.209.459.864	82,66%	2.360.069.500
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.628.415.179	81,89%	3.175.993.637
3	Thuế TNDN	12.012.310		12.012.310
4	Các khoản thuế khác	105.401.625	152,43%	116.844.479
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ			-
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng			-
II	Các khoản đã nộp	3.053.603.257	87,40%	5.855.117.631
1	Thuế giá trị gia tăng	1.254.547.909	86,65%	2.324.248.211
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.667.131.304	84,40%	3.130.989.603
3	Thuế TNDN			261.947.773
4	Các khoản thuế khác	131.924.044	191%	137.932.044
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ			-
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng			-
D	KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)	509.237.412	653,88%	60.061.552

Ngày 18 tháng 07 năm 2025



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC
(ký ghi rõ họ tên)

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Tư

NGƯỜI LẬP
(ký ghi rõ họ tên)

Lê Thị Duyên

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ
TÀI SẢN NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2025**

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	
		Quý II/2024	Quý II/2025
I	Các chỉ tiêu		
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	77.879.530	509.237.412
2	Vốn chủ sở hữu bình quân (gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu mã số 411 + Quỹ đầu tư phát triển mã số 417 + Nguồn vốn đầu tư XDCB mã số 421)	12.000.000.000	12.000.000.000
3	Vốn huy động bình quân	-	-
4	Chỉ tiêu tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	0,65%	4,24%
	Năm trước (%)		
	Năm nay (%)		
5	Số phải nộp ngân sách phát sinh	3.526.516.687	2.955.288.978
	Năm trước (%)		
	Năm nay (%)		
6	Quỹ lương thực hiện	725.000.000	700.000.000
7	Thu nhập bình quân người /tháng	8.640.000	8.600.000
	Chủ tịch công ty	20.408.667	19.849.667
	Giám đốc	19.968.667	19.809.667
	Phó Giám đốc	18.562.000	18.223.000
8	Tổng số lao động bình quân	37	37
II	Phân phối lợi nhuận		
1	Thuế TNDN	-	-
2	Trích Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	-	-
4	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-
5	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

CHỦ TỊCH CÔNG TY
(ký ghi rõ họ tên)
LÊ VĂN TOÀN

GIÁM ĐỐC
(ký ghi rõ họ tên)

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Tư

NGƯỜI LẬP
(ký ghi rõ họ tên)

Lê Thị Duyên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ
Quý II năm 2025

(Ban hành kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ			SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC (%)		
		Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ	Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8
1	Xổ số truyền thống	1.708.000	223.059	13,1%	101,5%	112,5%	111,0%
	Mệnh giá: 10.000 đ	1.708.000	223.059	13,1%	67,0%	109,9%	164,0%
	Mệnh giá: 20.000 đ						
2	Xổ số cào	9.990	8.318	83,3%	50%	115%	229%
	Mệnh giá 5.000 đ	9.990	8.318				
3	Xổ số bốc	99.418	76.344				
	Mệnh giá: 2.000 đ	99.418	76.344				
3	Xổ số Lô tô	1.128.409	1.128.409	100%	77,2%	77,2%	100%
	Mệnh giá: 10.000 đ	1.126.008	1.126.008	100%			
	Mệnh giá: 20.000 đ	2.401	2.401	100%			
5	Xổ số điện toán (Công ty XSKT Thủ đô)						
	Mệnh giá:						
6	Xổ số tự chọn số điện toán (Công ty XSĐT Việt Nam)						
	Mệnh giá:						



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tư

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Duyên



[illegible]

CHỦ TỊCH CÔNG TY
CÔNG TY TNHH ghi rõ họ tên)
MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỞ KIẾN THIỆT
THANH HÒA
TP. THANH HÒA T. THANH HÒA



Lê Văn Toàn

Mai Thanh Lam

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Văn Tư


Lê Thị Duyên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ CHI ỦY QUYỀN TRẢ THƯỞNG QUÝ II-2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý									Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng									
				XSTT	XS cao	XS boc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	Xổ số ma trận	Xổ số tự chọn số theo dãy số	Xổ số quay xổ nhanh	Xổ số điện toán khác (theo QĐ)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Nguyễn Thị Hiền	60.090.000	5.471.800	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 5 triệu hưởng 5%; doanh thu từ 5 triệu đến dưới 15 triệu: hưởng 9%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 25 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 25 triệu đến dưới 35 triệu hưởng 11%; doanh thu từ 35 triệu trở lên hưởng 12%						
2	Lê Thị Hải	39.570.000	3.097.000										
3	Nguyễn Thị Huyền	155.990.000	17.655.100										
4	Lê Văn Dương	70.610.000	6.413.200										
5	Viên Thị Định	43.630.000	3.975.700										
6	Trương Thị Hải	23.730.000	1.865.400										
7	Lê Thị Dục	16.260.000	1.209.300										
8	Viên Thị Tính	27.380.000	2.229.000										
9	Nguyễn Thị Đoạt	15.000.000	906.500										
10	Dương Thị Đào	24.000.000	1.943.300										
11	Đào Thị Cúc	23.742.000	1.938.200										
12	Mai Thị Nhãn	148.300.000	15.940.500										
13	Cù Thị Liên	22.230.000	1.723.700										
14	Mai Thị Chiên	180.000	9.000										
15	Tổng Văn Lợi	72.160.000	6.483.400										
16	Trần Thị Ly	20.920.000	1.488.000										
17	Vũ Xuân Tĩnh	96.265.000	10.121.700										
18	Vũ An Tâm	40.170.000	3.330.800										
19	Như Thị Trang	25.247.000	2.127.100										
20	Vũ Thị Hạnh	22.210.000	1.873.400										
21	Trần Thị Phái	132.050.000	14.265.700										
22	Nguyễn Thị Nga	31.720.000	2.545.000										
23	Mai Thị Hương	49.840.000	4.324.100										
24	Mai Huy Kỳ	96.450.000	10.056.900										
25	Nguyễn Thị Tươi	8.580.000	841.500										
26	Bùi Thị Thanh Bình	20.510.000	1.635.200										

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý									Số tiền chỉ ủy quyền trả thưởng
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng									
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	Xổ số ma trận	Xổ số tự chọn số theo dãy số	Xổ số quay xổ nhANH	Xổ số điện toán khác (theo QĐ)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
27	Lê Thị Hiền	46.680.000	3.967.200	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 5 triệu hưởng 5%; doanh thu từ 5 triệu đến dưới 15 triệu: hưởng 9%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 25 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 25 triệu đến dưới 35 triệu hưởng 11%; doanh thu từ 35 triệu trở lên hưởng 12%						
28	Ngô Thị Duyên	27.150.000	2.230.400										
29	Lê Thị Khuê	16.190.000	977.000										
30	Hoàng Thị Hoa	23.150.000	1.794.300										
31	Phạm Thị Quỳnh	16.700.000	1.316.000										
32	Nguyễn Văn Sáu	37.460.000	3.369.800										
33	Mai Xuân Ngọc	14.270.000	1.317.600										
34	Lê Thị Lâm	16.130.000	1.321.500										
35	Lê Việt Mạnh	14.174.000	894.400										
36	Trần Thị Thủy Tiên	10.380.000	880.000										
37	Lưu Văn Xuyên	19.800.000	1.483.600										
38	Lê Ngọc Huân	92.240.000	9.424.200										
39	Trương Văn Cường	1.380.000	69.000										
40	Lê Thị Thu	16.530.000	1.049.300										
41	Lê Thị Sáu	73.470.000	7.077.700										
42	Trịnh Văn Phụng	86.949.000	8.350.100										
43	Nguyễn Thị Thủy	27.763.000	2.154.100										
44	Bùi Văn Niệm	45.040.000	3.834.500										
45	Nguyễn Thị Nga	34.670.000	2.942.200										
46	Nguyễn Hoàng Trinh	18.920.000	1.464.800										
47	Hoàng Thị Kỳ	45.060.000	3.904.000										
48	Hồ Thị Sỹ	17.990.000	1.409.800										
49	Nguyễn Thị Phương Anh	1.930.000	96.500										
50	Trần Thị Mỹ Hải	21.440.000	1.710.400										
51	Lê Thị Hoa	18.530.000	1.603.400										
52	Nguyễn Thị Hương	13.750.000	1.047.500										
53	Ngô Thị Hương	66.930.000	6.200.300										
54	Đoàn Thị Diệp	93.870.000	8.649.000										
55	Lê Thị Thoa	215.720.000	25.194.000										
56	Lê Thị Phụng	138.990.000	13.876.100										
57	Trần Thị Thom	104.160.000	10.416.000										
58	Lê Thị Thuận	113.040.000	10.680.000										

ANK

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý									Số tiền chi ủy quyền trả thưởng				
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng													
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	Xổ số ma trận	Xổ số tự chọn số theo dãy số	Xổ số quay xổ nhanh	Xổ số điện toán khác (theo QĐ)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14				
59	Nguyễn Thị Vân	23.840.000	1.914.800	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 5 triệu hưởng 5%; doanh thu từ 5 triệu đến dưới 15 triệu: hưởng 9%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 25 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 25 triệu đến dưới 35 triệu hưởng 11%; doanh thu từ 35 triệu trở lên hưởng 12%										
60	Nguyễn Thị Thu	15.800.000	956.000														
61	Nguyễn Thị Hương	6.350.000	567.500														
62	Lê Thị Thương	17.136.000	1.086.600														
63	Lưu Thị Chung	243.568.000	28.484.400														
64	Nguyễn Thị Thu	68.878.000	6.299.800														
65	Lê Thị Lợi	43.277.000	3.509.800														
66	Hoàng Thị Minh Nguyệt	92.720.000	9.524.900														
67	Nguyễn Thị Bắc	26.740.000	2.290.700														
68	Nguyễn Thị Liên	63.760.000	5.731.100														
69	Trần Văn Thái	73.670.000	7.367.000														
70	Hoàng Thanh Hà	187.260.000	18.726.000														
71	Nguyễn Thị Xuyên	20.350.000	1.608.000														
72	Dương Thị Mùi	39.150.000	3.389.800														
73	Nguyễn Thị Huyền	44.280.000	3.525.400														
74	Lê Thị Ngoan	422.305.000	46.821.100														
75	Nguyễn Thị Hoa	19.160.000	1.575.400														
76	Nguyễn Thị Duyên	10.890.000	598.000														
77	Lê Thị Quế	46.000.000	4.040.300														
78	Lê Thị Kiều	15.740.000	1.155.500														
79	Nguyễn Thị Xuân	18.710.000	1.364.500														
80	Lê Thị Loan	289.710.000	28.971.000														
81	Nguyễn Thành Đạt	131.400.000	15.768.000														
82	Nguyễn Thị Thúy	28.520.000	2.280.200														
83	Thiều Thị Thu	16.060.000	892.000														
84	Trần Thị Hà	60.590.000	5.295.600														
85	Nguyễn Thị Lực	43.830.000	3.684.600														
86	Nguyễn Thị Nga	268.720.000	30.953.100														
87	Nguyễn Thị Phượng	157.400.000	15.656.900														
88	Nguyễn Thị Xuân	18.596.000	1.397.600														
89	Trần Thị Thùy Linh	21.300.000	1.592.000														
90	Nguyễn Đức Hiền	24.990.000	2.289.000														

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý										Số tiền chi ủy quyền trả thưởng			
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng													
				XSTT	XS cào	XS bốc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XS KT Thủ Đức)	XS số ma trận	XS số tự chọn số theo dãy số	XS số quay xổ nhanh	XS số điện toán khác (theo QĐ)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14				
91	Nguyễn T Như Quỳnh	105.350.000	10.535.000	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 5 triệu hưởng 5%; doanh thu từ 5 triệu đến dưới 15 triệu: hưởng 9%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 25 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 25 triệu đến dưới 35 triệu hưởng 11%; doanh thu từ 35 triệu trở lên hưởng 12%										
92	Nguyễn Thị Lan	15.970.000	1.243.700														
93	Phạm Thị Bắc	30.410.000	2.562.500														
94	Hồ Thị Thủy	28.240.000	2.299.100														
95	Lê Nguyễn Ngọc Hà	16.890.000	1.543.200														
96	Trần Ngọc Tuấn	8.660.000	779.400														
97	Ngô Thị Hà	135.934.000	14.721.000														
98	Nguyễn Thị Tiến	53.880.000	4.561.600														
99	Nguyễn Thị Liên	121.700.000	11.241.000														
100	Lê Thị Hồng	117.090.000	11.709.000														
101	Đỗ Thị Phương	33.520.000	2.973.300														
102	Nguyễn Trang Nhung	141.700.000	14.827.000														
103	Lê Văn Thanh	29.730.000	2.621.700														
104	Đỗ Thị Giang	18.620.000	1.481.300														
105	Lê Thị Mai	18.350.000	2.477.250														
106	Lê Xuân Lâm	54.440.000	4.915.400														
107	Nguyễn Gia Lâm	56.940.000	5.097.600														
108	Nguyễn Văn Công	29.000.000	1.928.600														
109	Trần Văn Tín	40.560.000	3.157.600														
110	Triệu Văn Tường	81.170.000	7.901.100														
111	Nguyễn Thị Mai	14.300.000	1.287.000														
112	Nguyễn Thị Văn Anh	6.510.000	585.900														
113	Đỗ Thị Chanh	22.530.000	1.825.700														
114	Bùi Trọng Tuyển	48.760.000	4.403.500														
115	Cao Thị Thu	49.040.000	4.155.900														
116	Lê Thị Biền	64.070.000	5.751.800														
117	Nguyễn Văn Tuấn	28.900.000	2.222.400														
118	Nguyễn Tá Giang	33.850.000	2.598.500														
119	Nguyễn Duy Bắc	53.680.000	4.565.700														
120	Hoàng Thị Lý	18.830.000	1.465.500														
121	Nguyễn Văn Hùng	22.540.000	1.711.400														
122	Lê Văn Long	19.897.000	1.439.700														



STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý										Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng									Số tiền	
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	XS số ma trận	XS số tự chọn số theo dãy số	XS số quay xổ nhanh	XS số điện toán khác (theo QĐ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
123	Lường Văn Thắng	18.540.000	1.149.000	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 5 triệu hưởng 5%; doanh thu từ 5 triệu đến dưới 15 triệu: hưởng 9%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 25 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 25 triệu đến dưới 35 triệu hưởng 11%; doanh thu từ 35 triệu trở lên hưởng 12%							
124	Đỗ Đình Nhẫn	44.380.000	3.661.600											
125	Nguyễn Hoài Thanh	57.460.000	5.032.700											
126	Đào Ngọc Quang	69.200.000	6.434.500											
127	Đặng Thị Trang	45.870.000	3.948.400											
128	Lương Xuân Mão	37.470.000	2.866.100											
129	Vũ Thị Tâm	50.160.000	4.493.400											
130	Lưu Bá Toàn	27.550.000	2.159.900											
131	Nguyễn Văn Linh	20.130.000	1.503.400											
132	Nguyễn Thị Oanh	33.160.000	2.839.600											
133	Nguyễn Văn Đồng	51.390.000	4.517.600											
134	Lê Thị Hằng	38.860.000	3.016.400											
135	Đào Thủy Hồng	23.990.000	1.864.700											
136	Nguyễn Hưng	34.390.000	2.636.800											
137	Nguyễn Thị Hoa	30.580.000	2.330.600											
138	Đinh Ngọc Tinh	47.760.000	4.166.400											
139	Nguyễn Hải Lý	48.270.000	4.337.700											
140	Đặng Ngọc Phương	33.700.000	2.663.200											
141	Bùi Thanh Tâm	39.840.000	3.110.200											
142	Lương Thị Thu	29.170.000	2.263.800											
143	Trần Thị Nga	52.240.000	4.482.300											
144	Bùi Thị Dân	25.685.000	2.461.500											
145	Phạm Văn Mạnh	107.360.000	11.468.300											
146	Nguyễn Trung Dũng	28.930.000	2.090.900											
147	Mai Thị Minh	19.100.000	1.378.200											
148	Thiều Ngọc Anh	15.850.000	1.212.500											
149	Nguyễn Thị Lợi	32.070.000	2.410.300											
150	Nguyễn Bá Mạnh	42.540.000	3.421.500											
151	Lê Thị Thảo	23.360.000	1.790.000											
152	Bùi Thị Sinh	38.730.000	2.904.500											
153	Cao Thị Linh	22.950.000	1.411.500											
154	Trịnh Quang Thòa	50.860.000	4.609.000											

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý									Số tiền chi ủy quyền trả thưởng				
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng													
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	Xổ số ma trận	Xổ số tự chọn số theo dãy số	Xổ số quay xổ nhanh	Xổ số điện toán khác (theo QĐ)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14				
155	Phạm Thanh Vân	19.590.000	1.638.000	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 5 triệu hưởng 5%; doanh thu từ 5 triệu đến dưới 15 triệu: hưởng 9%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 25 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 25 triệu đến dưới 35 triệu hưởng 11%; doanh thu từ 35 triệu trở lên hưởng 12%										
156	Bàn Thị Thái	22.800.000	2.063.000														
157	Nguyễn Thị Oanh	16.960.000	1.324.800														
158	Nguyễn Thị Lan	37.030.000	3.703.000														
159	Bùi Ngọc Tuyên	53.170.000	4.683.100														
160	Vũ Ngọc Huy	61.610.000	5.571.100														
161	Phạm Thị Hương	23.250.000	1.788.500														
162	Dương Thị Hoa	55.370.000	4.996.100														
163	Nguyễn Văn Hiệu	24.260.000	1.843.400														
164	Hà Thị Anh	102.150.000	10.901.200														
165	Nguyễn Văn Hải	25.440.000	1.915.600														
166	Phạm Văn Tài	20.890.000	1.585.700														
167	Cao Thị Loan	43.140.000	3.588.700														
168	Lương Hữu Dục	31.260.000	2.348.200														
169	Lê Thị Sâm	23.830.000	1.939.100														
170	Cao Thị Thủy	21.860.000	1.767.600														
171	Phạm Thị Bình	21.580.000	1.685.400														
172	Phạm Phúc Thâm	101.620.000	10.883.000														
173	Bùi Ngọc Thịnh	41.290.000	3.433.900														
174	Nguyễn Khánh Vân	74.660.000	7.117.900														
175	Lưu Văn Thành	28.200.000	2.102.000														
176	Phạm Quốc Chánh	63.820.000	5.768.200														
177	Lê Thị Hoài	70.730.000	6.807.600														
178	Nguyễn Văn Bắc	35.090.000	2.738.500														
179	Trương Văn Tùng	24.370.000	1.936.900														
180	Lê Thị Toan	18.580.000	1.441.400														
181	Nguyễn Văn Hải	26.910.000	2.048.300														
182	Phạm Thị Lý	39.600.000	3.004.000														
183	Nguyễn Việt Thịnh	33.680.000	2.550.400														
184	Lê Hùng Mạnh	56.200.000	5.038.600														
185	Bùi Văn Hán	36.900.000	2.826.600														
186	Lê Thị Oanh	19.110.000	1.485.500														

11/11/2023

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý										Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng										
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XS KT Thủ Đức)	XS số ma trận	XS số tự chọn số theo dãy số	XS số quay xổ nhanh	XS số điện toán khác (theo QĐ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
187	Đỗ Thị Thơm	21.860.000	1.729.800	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 5 triệu hưởng 5%; doanh thu từ 5 triệu đến dưới 15 triệu: hưởng 9%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 25 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 25 triệu đến dưới 35 triệu hưởng 11%; doanh thu từ 35 triệu trở lên hưởng 12%							
188	Lương Văn Toàn	10.300.000	992.500											
189	Lê Thị Hằng	9.560.000	921.000											
190	Đỗ Hữu Tăng	26.600.000	1.784.300											
191	Hoàng Xuân Hùng	85.320.000	8.500.500											
192	Phạm Thị Luyến	97.250.000	9.542.900											
193	Nguyễn Khắc Hòa	49.730.000	4.118.800											
194	Nguyễn Thị Luyến	31.430.000	2.413.500											
195	Bùi Thị Tâm	18.560.000	1.420.400											
196	Nguyễn Văn Thái	27.850.000	2.106.500											
197	Phạm Ngọc Sơn	73.660.000	6.915.000	10%	10%	10%								
198	Lục Thị Tâm	35.550.000	2.782.700											
199	Lê Thị Nụ	30.540.000	2.356.200											
200	Trịnh Duy Mạnh	11.900.000	940.000											
201	Trịnh Duy Kiên	12.150.000	1.011.000											
202	Lê Thị Đào	61.500.000	5.518.200											
203	Đinh Thị Diễm	135.040.000	15.035.600											
204	Bùi Thị Thương	31.900.000	2.461.400											
205	Nguyễn Công Kiên	32.950.000	2.465.100											
206	Đào Thị Hà	40.328.000	3.347.800											
207	Đỗ Thị Giang	66.810.000	6.048.900											
208	Trần Duy Dũng	8.160.000	558.000											
209	Nguyễn Thị Thanh	31.940.000	2.568.000											
210	Lê Quang Tùng	23.120.000	1.812.200											
211	Nguyễn Thị Hằng	20.340.000	1.618.600											
212	Hồ Thị Nguyệt	38.420.000	2.983.400											
213	Vũ Thị Thanh	20.030.000	1.596.400											
214	Hoàng Thị Xuyên	11.550.000	593.500											
215	Nguyễn Thị Quý	36.180.000	2.882.600											
216	Hoàng Thị Minh	49.650.000	3.942.700											
217	Đỗ Thị Dung	15.380.000	785.000											
218	Lê Thị Hoa	38.410.000	3.147.700											

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý										Số tiền chi ủy quyền trả thưởng			
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng													
				XSTT	XS cào	XS bốc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XS KT Thủ Đức)	XS số ma trận	XS số tự chọn số theo dãy số	XS số quay xổ nhanh	XS số điện toán khác (theo QĐ)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14				
219	Lê Hoài Nam	26.050.000	2.051.600	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 5 triệu hưởng 5%; doanh thu từ 5 triệu đến dưới 15 triệu: hưởng 9%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 25 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 25 triệu đến dưới 35 triệu hưởng 11%; doanh thu từ 35 triệu trở lên hưởng 12%										
220	Nghiêm Xuân Nam	2.210.000	110.500														
221	Hà Thị Huyền	133.680.000	15.009.200														
222	Bùi Thế Lực	17.200.000	1.720.000														
223	Lương Văn Tươi	16.460.000	1.531.400														
224	Hà Thị Thuận	15.480.000	1.443.200														
225	Hà Văn Biền	16.580.000	1.263.800														
226	Hà Thị Huệ	15.080.000	1.407.200														
227	Lương Thị Biêng	15.500.000	805.500														
228	Trịnh Thị Nga	15.600.000	960.500														
229	Hồ Công Hoan	15.090.000	972.500														
230	Hoàng Việt Đức	15.210.000	1.013.400														
231	Hoàng Việt Hiền	26.650.000	2.216.500														
232	Hoàng Thị Hòa	15.100.000	952.500														
233	Nguyễn Thị Dung Nhi	36.540.000	2.800.600														
234	Nguyễn Thị Giang	37.170.000	2.928.900														
235	Trần Thị Lụa	19.210.000	1.716.500														
236	Trương Thị Lý	33.650.000	2.442.500														
237	Lê Thị Đào	63.500.000	5.564.900														
238	Lưu Văn Điệp	19.130.000	1.434.500														
239	Vũ Văn Tư	29.930.000	2.266.600														
240	Lê Văn Long	45.320.000	3.900.300														
241	Lê Văn Sáng	26.880.000	2.124.900														
242	Lê Văn Thông	22.050.000	1.739.500														
243	Nguyễn Thị Cường	48.120.000	2.735.400														
244	Lê Thị Tinh	22.070.000	1.663.700														
245	Hoàng Văn Quý	26.330.000	2.222.800														
246	Lê Hữu Hồi	36.910.000	3.173.000														
247	Nguyễn Trọng Tu	43.740.000	3.622.800														
248	Ngân Thị Quỳnh	51.200.000	4.664.600														
249	Vũ Văn Nhiệm	7.990.000	443.000														
250	Nguyễn Xuân Vĩnh	40.560.000	3.378.100														

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý										Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng									Số tiền	
				XSTT	XS cào	XS bốc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XS KT Thủ Đức)	XS số ma trận	XS số tự chọn số theo dãy số	XS số quay xổ nhanh	XS số điện toán khác (theo QĐ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
251	Phạm Thị Tuyết	339.180.000	38.791.900	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 5 triệu hưởng 5%; doanh thu từ 5 triệu đến dưới 15 triệu: hưởng 9%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 25 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 25 triệu đến dưới 35 triệu hưởng 11%; doanh thu từ 35 triệu trở lên hưởng 12%							
252	Nguyễn Mai Hương	49.760.000	4.423.100											
253	Hà Thị Nhi	15.700.000	1.229.000											
254	Lê Thị Thuần	6.580.000	329.000											
255	Lê Hải Châu	8.020.000	401.000											
256	Trần Doãn Thanh	12.490.000	624.500											
257	Nguyễn Văn Tuấn	46.180.000	3.946.000											
258	Lê Thị Quỳnh	71.440.000	6.531.500											
259	Nguyễn Ngọc Thắng	14.980.000	973.000											
260	Nguyễn Văn Phú	21.240.000	1.675.600											
261	Nguyễn Đức Hạnh	59.500.000	5.435.200	10%	10%	10%								
262	Đỗ Xuân Hiếu	30.960.000	2.320.800											
263	Vương Đức Thường	59.740.000	5.326.600											
264	Nguyễn Đình Nam	80.000	4.000											
265	Lê Quang Sơn	64.530.000	6.591.900											
266	Lê Văn Thắng	32.530.000	2.497.300											
267	Lê Đình Hải	30.780.000	2.371.400											
268	Nguyễn Thị Hồng	17.210.000	875.300											
269	Đinh Thị Thủy	32.970.000	2.616.100											
270	Vũ Đức Tới	22.880.000	1.566.400											
271	Vũ Việt Anh	16.830.000	1.204.100											
272	Lê Thị Yến	19.640.000	1.107.000											
273	Bùi Thị Ly	64.048.000	5.715.700											
274	Nguyễn Văn Chính	13.990.000	799.500											
275	Lê Thị Phương	8.630.000	431.500											
276	Phan Quang Tuyền	106.460.000	11.417.400											
277	Nguyễn Xuân Đình	12.300.000	715.000											
278	Nguyễn Văn Huân	20.950.000	1.467.900											
279	Nguyễn Thị Huyền	3.490.000	174.500											
280	Vũ Thị Nga	190.190.000	21.777.600											
281	Nguyễn Văn Phú	31.450.000	2.416.500											
282	Lê Thị Luân	44.610.000	3.607.700											



STT	Tên đại lý	Doanh thu bán về	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý									Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng									
				XSTT	XS cáo	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XS KT Thủ Đức)	XS số ma trận	XS số tự chọn số theo dãy số	XS số quay xổ nhanh	XS số điện toán khác (theo QĐ)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
283	Hoàng Thị Hà	89.310.000	9.197.900	10%	10%	10%	Doanh thu dưới 5 triệu hưởng 5%; doanh thu từ 5 triệu đến dưới 15 triệu: hưởng 9%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 25 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 25 triệu đến dưới 35 triệu hưởng 11%; doanh thu từ 35 triệu trở lên hưởng 12%						
284	Vũ Văn Bình	33.170.000	2.520.100										
285	Lê Văn Hồ	5.000.000	250.000										
286	Đỗ Thị Bằng	10.000.000	700.000										
287	Trần Thị Vân	10.000.000	700.000										
288	Thiều Thị Nga	10.000.000	700.000										
289	Hoàng Thị Vui	12.650.000	1.265.000										
290	Trịnh Phi Long	129.440.000	13.981.900										
291	Hồ Mạnh Dân	20.420.000	1.678.400										
292	Lê Thị Liên	4.070.000	357.900										
293	Trịnh Đình Hoàng	24.510.000	1.953.300	3,5%	3,5%	3,5%	3,0%						
294	Nguyễn Xuân Hoa	41.140.000	3.187.600										
295	Hồ Quang Thái	60.810.000	5.512.500										
296	Trịnh Ngọc Quyết	39.530.000	3.092.900										
297	Tào Công Vù	48.700.000	4.210.900										
298	Nguyễn T Phương Hoa	540.000	27.000										
299	Lê Đăng Hải	1.230.000	61.500										
300	Nguyễn Văn Thắng	34.870.000	2.605.900										
301	Lê Thị Hồng	19.540.000	1.365.000										
302	Nguyễn Văn Toại	54.420.000	4.943.700										
303	Phạm Thị Oanh	26.910.000	2.103.500										
304	Đặng Đức Thành	26.580.000	1.904.500										
305	Lê Khánh Trinh		27.709.700										
306	Lê Thị Hồng Như		41.400										
	TỔNG SỐ	13.707.882.000	1.295.858.150										



GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Signature)
Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Signature)
Phạm Văn Tư



Ngày 18 tháng 07 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Signature)
Lê Thị Duyên